

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM
LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
- VIMICO**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=THÁI NGUYÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KIM
LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4600100003
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.15 14:41:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
C.TY CP KIM LOẠI MÀU TN - VIMICO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

Quý 2/2026

Kính gửi :

Thái Nguyên, năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340.249.766.064	252.443.630.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.864.869.315	134.452.678.172
1. Tiền	111		46.492.148.171	43.408.694.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.372.721.144	91.043.983.656
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		90.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.792.473.828	16.517.215.729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		376.050.716	10.185.677.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.119.941.108	3.209.271.671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		4.296.482.004	3.122.266.537
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		152.901.173.156	62.413.219.493
1. Hàng tồn kho	141		154.376.093.433	63.888.139.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.474.920.277)	(1.474.920.277)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.691.249.765	39.060.516.643
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.397.382.053	39.060.516.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.293.867.712	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.512.041.156	379.426.299.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.597.371.168	10.742.011.920
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		11.597.371.168	10.742.011.920
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		224.627.478.018	231.955.157.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221		224.627.478.018	231.955.157.978
- Nguyên giá	222		1.088.180.942.049	1.073.209.021.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(863.553.464.031)	(841.253.863.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		629.245.319	629.245.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(629.245.319)	(629.245.319)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		15.801.993.611	15.388.067.437
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		15.801.993.611	15.388.067.437
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.020.246.000	1.020.246.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		111.485.198.359	121.341.061.770
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		111.485.198.359	121.341.061.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		703.761.807.220	631.869.929.142

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		437.612.264.036	340.225.212.747
I. Nợ ngắn hạn	310		394.077.007.823	289.423.315.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		122.903.757.250	128.331.318.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.083.392.104	4.729.670.298
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		46.073.032.700	92.845.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		34.725.242.079	36.834.509.288
5. Phải trả người lao động	315		77.553.964.950	47.753.150.647
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		29.605.297.265	1.702.085.968
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		33.818.637.562	28.338.708.573
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		13.518.000.000	40.701.002.079
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.795.683.913	940.024.971
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		43.535.256.213	50.801.896.965
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		34.588.654.300	42.710.654.300
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		8.946.601.913	8.091.242.665
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266.149.543.184	291.644.716.395
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86.149.543.184	111.644.716.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		4.298.458.019	15.222.727.572
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		81.851.085.165	96.421.988.823
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		703.761.807.220	631.869.929.142

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thuý Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Xuân Hường

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		390.516.836.687	299.053.570.200	720.667.808.796	609.852.534.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		390.516.836.687	299.053.570.200	720.667.808.796	609.852.534.000
4. Giá vốn hàng bán	11		306.813.112.425	255.389.972.835	585.784.374.302	534.460.663.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		83.703.724.262	43.663.597.365	134.883.434.494	75.391.870.518
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		317.566.920	482.429.708	756.408.344	635.075.258
8. Chi phí tài chính	23		1.135.515.953	256.311.776	2.458.917.363	713.228.271
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.072.430.237	142.297.056	2.395.831.647	575.793.644
9. Chi phí bán hàng	25		819.576.522	765.258.966	1.647.456.948	2.457.873.578
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.239.880.815	13.258.865.979	29.446.030.888	26.754.194.521
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		66.826.317.892	29.865.590.352	102.087.437.639	46.101.649.406
12. Thu nhập khác	31		632.411.538	929.269.217	720.509.397	974.414.760
13. Chi phí khác	32		53.802.787	2.565.169.698	336.954.164	2.589.679.738
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		578.608.751	(1.635.900.481)	383.555.233	(1.615.264.978)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67.404.926.643	28.229.689.871	102.470.992.872	44.486.384.428
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.531.345.886	5.925.512.491	20.619.907.707	9.204.553.410
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53.873.580.757	22.304.177.380	81.851.085.165	35.281.831.018
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.993	1.239	4.547	1.960

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thuý Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Xuân Hương

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		102.470.992.872	44.486.384.428
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		22.711.600.109	20.063.090.030
- Các khoản dự phòng	3		855.359.248	17.116.427.338
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.506.718	87.855.629
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		756.408.344	(635.075.258)
- Chi phí đi vay	6		2.395.831.647	575.793.644
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		129.203.698.938	81.694.475.811
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		869.382.653	(3.236.136.282)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(90.487.953.663)	2.311.964.996
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		74.371.311.935	(37.016.762.655)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		44.518.998.001	44.522.502.140
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.395.831.647)	(575.793.644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.000.000.000)	(10.073.739.402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			346.594.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.904.636.046)	(294.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127.174.970.171	77.678.934.964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.383.920.149)	(25.238.768.157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			482.378.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.383.920.149)	(24.756.390.075)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	37.910.526.615
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.305.002.079)	(36.825.526.615)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.073.856.800)	(24.790.788.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.378.858.879)	(23.705.788.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(57.587.808.857)	29.216.756.889

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		134.452.678.172	94.613.369.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		76.864.869.315	123.830.126.416

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

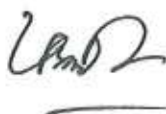
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thủy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Xuân Hương

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Công ty cổ phần. Trong đó Vốn Nhà nước giữ 51%.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tinh luyện, kinh doanh khoáng sản. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.
3. Ngành nghề kinh doanh
Khảo sát thăm dò khai thác mỏ, chế biến tinh luyện kim loại màu. Công trình hạ tầng cơ sở các công trình công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh các loại khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ, thiết kế chế tạo thiết bị phụ tùng đi kèm xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng và khoáng sản các loại. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cổ phần hạch toán độc lập
7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 1214 người
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo Tài chính có thể so sánh được.
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và mẫu biểu báo cáo quản trị của Tập đoàn than Khoáng sản VN.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tính trọng yếu của Báo cáo Tài chính

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm kê để xác định đúng thực tế. Số tồn cuối kỳ đều được tính ra đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào ngày 31/12 của năm báo cáo, khoá sổ kết thúc niên độ kế toán ngân hàng công bố tỷ giá tại thời điểm 31/12 căn cứ vào đó để chuyển đổi ra đồng Việt Nam.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Căn cứ quyết định của HĐQT liên doanh, quyết định mức đóng góp của mỗi bên, đơn vị căn cứ vào hoá đơn, chứng từ để làm cơ sở ghi nhận vốn đóng góp.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

- + TSCĐ hữu hình: Giá mua + chi phí vận chuyển + lắp đặt chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và các chứng từ có liên quan để làm cơ sở ghi nhận các khoản phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Căn cứ vào các công trình xây dựng, các chi phí phát sinh nhưng chưa có sản phẩm thì các chi phí quản lý chung được ghi vào chi phí trả trước, khi có sản phẩm sản xuất ra thì được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm của Công trình đó.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng:

Căn cứ theo hợp đồng mua bán và hoá đơn xuất bán hàng hoá, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Căn cứ hợp đồng hai bên ký kết, sau khi thực hiện xong công việc bên mua có thể trả tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Hiệu quả được phân phối lợi nhuận từ hoạt động này. Ngoài ra chênh lệch bán ngoại tệ cũng được ghi vào doanh thu này.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	46 492 148 171	43 408 694 516				
- Tiền mặt	206 127 052	101 398 553				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	46 286 021 119	43 307 295 963				
- Tiền đang chuyển	0					
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	121 392 967 144	120 372 721 144	- 1 020 246 000	92 064 229 656	91 043 983 656	- 1 020 246 000
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	120 372 721 144	120 372 721 144	91 043 983 656	91 043 983 656		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	120 372 721 144	120 372 721 144	91 043 983 656	91 043 983 656		
- Tiền gửi có kỳ hạn	120 372 721 144	120 372 721 144	91 043 983 656	91 043 983 656		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	1 020 246 000	0	- 1 020 246 000	1 020 246 000	0	- 1 020 246 000
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	376 050 716	376 050 716	0	10 185 677 521	10 185 677 521	
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	4 296 482 004		3 122 266 537			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>						
<i>b/ Hàng tồn kho</i>						
<i>c/ TSCĐ</i>						
<i>d/ Tài sản khác</i>						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	0	0	0	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	154 376 093 433	- 1 474 920 277	63 888 139 770	- 1 474 920 277		
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu	12 531 174 038		10 517 760 692			
- Công cụ, dụng cụ	1 019 459 016		580 990 489			
- Chi phí SX, KD dở dang	44 665 249 458	- 1 474 920 277	39 286 721 766	- 1 474 920 277		
- Thành phẩm	96 160 210 921	0	13 502 666 823	0		
- Hàng hóa	0		0			
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
<i>Trong đó</i>						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
08. Tài sản dở dang dài hạn	15 801 993 611	15 388 067 437	0	0		
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>						
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	15 801 993 611	15 388 067 437				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	224 627 478 018	231 955 157 978				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0					
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm				
	0	0				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm				
	0	0				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm				
	115 882 580 412	160 401 578 413				
14. Tài sản khác a/ Ngắn hạn b/ Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm				
	0	0				
	Cuối kỳ	Trong kỳ	Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính a/ Vay ngắn hạn b/ Vay dài hạn - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm - Kỳ hạn từ 1-3 năm - Kỳ hạn từ 3-5 năm - Kỳ hạn từ 5-10 năm - Kỳ hạn trên 10 năm	48 106 654 300 0 48 106 654 300 13 518 000 000 34 588 654 300 - -	48 106 654 300 0 48 106 654 300 13 518 000 000 34 588 654 300 - -	8 122 000 000 0 8 122 000 000 8 122 000 000 - -	43 427 002 079 27 692 002 079 15 735 000 000 7 613 000 000 8 122 000 000 -	83 411 656 379 27 692 002 079 55 719 654 300 13 009 000 000 42 710 654 300 -	83 411 656 379 27 692 002 079 55 719 654 300 13 009 000 000 42 710 654 300 -
Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán - Vay - Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	122 903 757 250	122 903 757 250	128 331 318 458	128 331 318 458		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị					
17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		46.073.032.700			92.845.500	
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Mệnh giá - Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	34 725 242 079	36 834 509 288				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn - Lãi vay - Các khoản trích trước khác + Chi phí phải trả nhà thầu phụ + Chi phí phải trả các công trình XD/CB + Chi phí vận chuyển + Chi phí phải trả tiền điện + Chi phí quan trắc môi trường + Chi phí kiểm toán 2021 + Các khoản phải trả khác	29 605 297 265 0 0 29 605 297 265 0 3 402 038 677 26 203 258 588	29 605 297 265 0 0 29 605 297 265 0 3 402 038 677 26 203 258 588	1 702 085 968 71 636 895 1 630 449 073 0 1 079 888 460 550 560 613	1 702 085 968 71 636 895 1 630 449 073 0 1 079 888 460 550 560 613		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	33 818 637 562	33 818 637 562	28 338 708 573	28 338 708 573		

a/ Ngân hạn	33 818 637 562	33 818 637 562	28 338 708 573	28 338 708 573		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn	72 696	72 696	3 155 297	3 155 297		
- Bảo hiểm xã hội		0				
- Bảo hiểm y tế		0				
- Bảo hiểm thất nghiệp		0				
- Phải trả về cổ phần hóa		0				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 898 821 328	31 898 821 328	21 653 491 051	21 653 491 051		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 919 743 538	1 919 743 538	6 682 062 225	6 682 062 225		
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0				
a/ Ngân hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	8 946 601 913	8 091 242 665				
a/ Ngân hạn	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0					
+ Mất lô không đạt hệ số kế hoạch						
+ Đất béc không đạt hệ số kế hoạch						
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch						
+ Khác		0				
b/ Dài hạn	8 946 601 913	8 091 242 665				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	8 946 601 913	8 091 242 665				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
25. Vốn chủ sở hữu	266 149 543 184	291 644 716 395				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0				
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
29. Khoản mục ngoài bảng						
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0				
c/ Ngoại tệ các loại						
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0				
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	25 215 442 461	25 215 442 461				

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Xuân Hương



Trần Văn Long

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
			1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Biến động vốn chủ sở hữu																	
1	Số dư đầu năm trước	180 000 000 000	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000													
2	PS tăng năm trước	111 644 716 395	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	111 644 716 395	0	0	0
	- Tăng vốn trong năm trước	0	0															
	- Lãi trong năm trước	111 644 716 395	0												111 644 716 395			
	- Tăng khác	0	0															
3	PS giảm năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giảm vốn trong năm trước	0	0															
	- Lỗ trong năm trước	0	0															
	- Giảm khác	0	0															
4	Số dư đầu năm nay	291 644 716 395	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	111 644 716 395	0	0	0
5	PS tăng năm nay	81 851 085 165	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	81 851 085 165	0	0	0
	- Tăng vốn trong năm nay	0	0															
	- Lãi trong năm nay	81 851 085 165	0												81 851 085 165			
	- Tăng khác	0	0															
6	PS giảm năm nay	107 346 258 376	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107 346 258 376	0	0	0
	- Giảm vốn trong năm nay	0	0															
	- Lỗ trong năm nay	0	0															
	- Giảm khác	107 346 258 376	0												107 346 258 376			
7	Số dư cuối năm nay	266 149 543 184	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	86 149 543 184	0	0	0
B	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm															
	- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	91 800 000 000	91 800 000 000															
	- Vốn góp của các đối tượng khác	88 200 000 000	88 200 000 000															
	Cộng	180 000 000 000	180 000 000 000															
C	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phần phát cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm															
D	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm															
	- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành																	
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng																	
	+ Cổ phiếu phổ thông	18 000 000	9 180 000	8 820 000														
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm	Các khoản mục khác
			1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đ	Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm															
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm																	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi																	
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận																	
E	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm															
	- Quỹ đầu tư phát triển;	0																
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.																	
		Cuối kỳ	Đầu năm															
G	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	Cuối kỳ	Đầu năm															
H	Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh mới nhất	180 000 000 000	180 000 000 000															

Lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thủy Dương



Nguyễn Thị Xuân Hương



Giám đốc

Trần Văn Long

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Năm nay	Năm trước
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	756 408 344	635 075 258
1	Lãi tiền gửi	753 930 048	635 075 258
2	Lãi tiền cho vay		-
3	Lãi bán các khoản đầu tư		-
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	2 478 296	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2 478 296	
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2 458 917 363	713 228 271
1	Lãi tiền vay	2 395 831 647	575 793 644
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	303 070 488	250 574 123
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	2 092 761 159	325 219 521
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		-
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính		-
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	13 506 718	87 855 629
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13 506 718	87 855 629
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
6	Chi phí tài chính khác	49 578 998	49 578 998
III	THU NHẬP KHÁC	720 509 397	974 414 760
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Lãi do đánh giá lại tài sản		-
3	Bán, cho thuê lại tài sản		-
4	Tiền phạt thu được		-
5	Nợ khó đòi đã xử lý		-
6	Thuế được giảm		-
7	Các khoản khác	720 509 397	974 414 760
II	CHI PHÍ KHÁC	336 954 164	2 589 679 738
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản		-
3	Các khoản bị phạt		
4	Các khoản khác	336 954 164	2 589 679 738

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thùy Dương

Nguyễn Thị Xuân Hương



Trần Văn Long

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
I.	Chi phí bán hàng	1 647 456 948	2 457 873 578
1	Chi phí nhân viên	1 642 372 528	1 259 406 209
a	Tiền lương	1 408 489 208	1 059 318 169
b	Bảo hiểm, KPCĐ	233 883 320	200 088 040
c	Tiền ăn ca		
2	Chi phí năng lượng		
3	Chi phí vật liệu bao bì		
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
5	Chi phí khấu hao TSCĐ		
6	Chi phí bảo hành		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
8	Chi phí khác bằng tiền	5 084 420	1 198 467 369
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 446 030 888	26 754 194 521
1	Chi phí nhân viên quản lý	14 615 975 228	10 635 943 736
a	Tiền lương	12 301 607 698	8 742 369 312
b	Bảo hiểm, KPCĐ	1 514 622 530	1 125 854 424
c	Tiền ăn ca	799 745 000	767 720 000
2	Chi phí năng lượng	595 413 064	447 711 833
3	Chi phí vật liệu quản lý	928 010 808	754 473 140
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	21 998 207	29 050 000
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1 291 752 419	1 526 072 021
6	Thuế, phí, lệ phí	73 261 700	76 832 934
7	Chi phí dự phòng		
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	567 455 245	582 812 396
9	Chi phí khác bằng tiền	11 352 164 217	12 701 298 461
III.	Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN		
1	Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa		
2	Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
3	Các khoản ghi giảm khác		

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Xuân Hương

Trần Văn Long

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ							Mưa bão
			Sản xuất Than	Sản xuất Điện	Sản xuất Khoáng sản	Sản xuất Vật liệu nổ	Xây lắp VLXD	Sản xuất khí	Sản xuất SP khác	
1	Bán thành phẩm mua ngoài	0								
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	360 663 137 189	0	0	360 496 621 450	0	0	0	166 515 739	0
	- Nguyên vật liệu	252 156 436 394			251 989 920 655				166 515 739	
	- Nhiên liệu	38 117 888 428			38 117 888 428					
	- Động lực	70 388 812 367			70 388 812 367					
3	Chi phí nhân công	154 864 031 507	0	0	154 821 520 205	0	0	0	42 511 302	0
	- Tiền lương	136 398 433 484			136 398 433 484					
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	11 812 386 523			11 769 875 221				42 511 302	
	- Ăn ca	6 653 211 500			6 653 211 500					
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	22 711 600 109			22 711 600 109					
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	25 236 738 643			13 453 813 834				11 782 924 809	
6	Chi phí khác bằng tiền	157 581 219 209			153 770 560 813				3 810 658 396	
	Tổng cộng	721 056 726 657	0	0	705 254 116 411	0	0	0	15 802 610 246	0

Chú

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thùy Dương



Nguyễn Thị Xuân Hương



Trần Văn Long

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131				TK 331			
		TỔNG TK 131		131 - NGÂN HẠN		TỔNG TK 331		331 - NGÂN HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	TỔNG CỘNG	376.050.716	19.083.392.104	376.050.716	19.083.392.104	10.119.941.108	122.903.757.250	10.119.941.108	122.903.757.250
I	NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN	-	-	-	-	0	-	-	-
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	-	-	-	-	2.007.813.666	3.640.803.765	2.007.813.666	3.640.803.765
2	Viện Khoa học công nghệ mỏ	-	-	-	-	-	-	64.304.434	-
3	Cty CP Cơ khí Mạo Khê	-	-	-	-	1.943.509.232	-	1.943.509.232	-
4	Trường Quản trị kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Cty địa chất Việt Bắc	-	-	-	-	-	16.072.000	-	16.072.000
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	376.050.716	19.083.392.104	376.050.716	19.083.392.104	8.112.127.442	119.262.953.485	8.112.127.442	119.262.953.485
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	21.981.093	166.298.488	21.981.093	166.298.488	432.914.542	67.570.180.854	432.914.542	67.570.180.854
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	354.069.623	18.917.093.616	354.069.623	18.917.093.616	7.679.212.900	51.692.772.631	7.679.212.900	51.692.772.631
1	CTNNHH Thực Nghiệp Trung Nhất Bảo Thắng VN	161.934.554	-	161.934.554	-	-	-	-	-
2	Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn	98.085.900	-	98.085.900	-	-	-	-	-
3	Công ty TNHH Vật liệu Hợp kim BEDRA Việt Nam	38.622.673	-	38.622.673	-	-	-	-	-
4	C.ty TNHH JINHUA ZINC TECHNOLOGY (VIET NAM	38.086.423	-	38.086.423	-	-	-	-	-
5	Công ty cổ phần Thép Việt Đức	17.340.073	-	17.340.073	-	-	-	-	-
6	CN Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam	-	16.697.743.225	-	16.697.743.225	-	-	-	-
7	Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	-	1.614.093.912	-	1.614.093.912	-	-	-	-
8	C.ty TNHH dịch vụ & Thương mại Cao Bắc	-	334.685.825	-	334.685.825	-	-	-	-
9	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	-	160.546.441	-	160.546.441	-	-	-	-
10	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ Tùng	-	110.024.213	-	110.024.213	-	-	-	-
11	Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ và kiểm định STEC	-	-	-	-	190.800.000	-	190.800.000	-
12	Liên đoàn địa chất Đồng Bắc	-	-	-	-	854.951.409	-	854.951.409	-
13	Cty Cổ phần thiết bị máy Bảo Tiến	-	-	-	-	2.337.390.691	-	2.337.390.691	-
14	Chi nhánh Han - C.ty CP Công nghệ du lịch Goladi	-	-	-	-	2.058.976.800	-	2.058.976.800	-

TT	MÔ TẢ	TK 131						TK 331					
		TỔNG TK 131		131 - NGÂN HẠN		131 - DÀI HẠN		TỔNG TK 331		331 - NGÂN HẠN			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
15	Công ty cổ phần du lịch Vietravel							2.237.094.000		2.237.094.000			
16	Công ty TNHH CKC								18.630.032.886			18.630.032.886	
17	Công ty TNHH thương mại Xuất nhập khẩu Hằng Đạt											17.880.261.629	
18	Trung tâm Nghiên cứu Địa kỹ thuật											5.812.314.100	
19	C. ty CP sản xuất, kinh doanh KS, dịch vụ cảng TNV- Hải Dương											4.982.870.520	
20	Công ty TNHH Thép Tiến Hưng											4.387.293.496	
												4.387.293.496	

Lập biên

[Signature]

Phạm Thị Thủy Dương

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Xuân Hương

Giám đốc



Trần Văn Long

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	4,296,482,004	4,296,482,004	-		79,891,670,262	79,891,670,262	-	
I	NỘI BỘ TCT	-	-	-		45,900,000,000	45,900,000,000	-	
1	Văn phòng TCT	-				45,900,000,000	45,900,000,000		
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	-	-	-		-	-	-	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	4,296,482,004	4,296,482,004	-		33,991,670,262	33,991,670,262	-	
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	1,923,123,989	1,923,123,989			462,183,077	462,183,077		
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	2,373,358,015	2,373,358,015	-		33,529,487,185	33,529,487,185	-	
1	Tiền điện, nhà, nước sinh hoạt phải thu CBCNV	70,602,116	70,602,116			-			
2	Thuế TNCN 1388	94,818,416	94,818,416			-			
3	Tiền lãi ký quỹ môi trường HT phải thu	1,444,355,169	1,444,355,169			-			
4	BHXH, YT, TN Phải thu của người lao động	679,578,053	679,578,053			-			
5	Quỹ trợ cấp khó khăn 0,5% thu qua lương	84,004,261	84,004,261			-			
6	Quỹ hỗ trợ khó khăn 0,5	0				816,953,189	816,953,189		
7	Bồi dưỡng độc hại	-				287,432,081	287,432,081		
8	KPCĐ	-				72,696	72,696		
9	Cổ tức của các cổ đông	-				173,032,700	173,032,700		
10	Quỹ Đảng, đoàn	-				19,414,537	19,414,537		
11	Thu chi nguồn thuốc BHYT ngoại trú	-				23,273,690	23,273,690		
12	Trực ca sx	-				63,640,000	63,640,000		
13	Chi phí phải trả khác	-				246,846,964	246,846,964		
14	Khách hàng đặt cọc	-				31,898,821,328	31,898,821,328		

Prepared by

Chief Accountant

Director



Phạm Thị Thủy Dương

Nguyễn Thị Xuân Hương

Tran Van Long

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GÓC - LÃI VAY

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GÓC VAY			LÃI VAY			GHI CHÚ
		GÓC VAY NGẮN HẠN		GÓC VAY DÀI HẠN	LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN	
		Nợ TK 128	Có TK 341.1		Nợ TK 13882	Có TK 33542		
	TỔNG CỘNG	0		0	48 106 654 300	0	0	
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0		0	0	0
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)							
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0		0	48 106 654 300	0	0	
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại							
II.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	0		0	48 106 654 300	0	0	
1	Ngân hàng đầu tư và phát triển Thái Nguyên							
2	Ngân hàng công thương Thái Nguyên				16 980 800 000			
					31 125 854 300			

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thùy Dương



Nguyễn Thị Xuân Hương

Trần Văn Long



PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	4 296 482 004	11 597 371 168	3 122 266 537	10 742 011 920
I	Trong TKV	0	0	0	0
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	4 296 482 004	11 597 371 168	3 122 266 537	10 742 011 920
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ		11 597 371 168		10 742 011 920
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	4 296 482 004		3 122 266 537	

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thùy Dương



Nguyễn Thị Xuân Hương



Trần Văn Long

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐÀU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
1	Thuế trong TKV	0	0	0	0	0	0
2	Thuế ngoài TKV	429.654.141	1.625.000.000	603.395.624	674.509.024	119.156.495	358.540.741
3	Tự làm	0	6.549.000.000	3.770.274.918	1.564.445.529	0	2.205.829.389
	Tổng số	429.654.141	8.174.000.000	4.373.670.542	2.238.954.553	119.156.495	2.564.370.130
B	SỐ LIỆU CHI TIẾT						
STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐÀU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	Thuế trong TKV	0	0	0	0	0	0
II	Thuế ngoài TKV	429.654.141	1.625.000.000	603.395.624	674.509.024	119.156.495	358.540.741
1	Phân xưởng luyện kim màu 2	0	0	0	0	0	0
2	Nhà máy kẽm điện phân TN	71.113.400	225.000.000	213.669.422	284.782.822	94.927.607	0
2.1	SCL Cầu trục gầu ngoạm A09 NNMK 2025	71.113.400	225.000.000	213.669.422	284.782.822	94.927.607	0
3	Cơ quan Công ty	0	0	0	0	0	0
4	XN Kẽm chì làng Hích	0	0	389.726.202	389.726.202	24.228.888	0
4.1	SCL xe ô tô tải BKS 20C-220.47	0	0	197.959.101	197.959.101	8.248.296	0
4.2	SCL xe ô tô tải BKS 20C-262.40	0	0	191.767.101	191.767.101	15.980.592	0
5	CN Kim loại màu Bắc Kạn	358.540.741	1.400.000.000	0	0	0	358.540.741
5.1	SCL Kho vật liệu nổ công nghiệp Khuổi Khem	219.206.481	1.400.000.000	0	0	0	219.206.481
5.2	SCL Kho vật liệu nổ công nghiệp Đèo An	139.334.260	0	0	0	0	139.334.260
III	Tự làm	0	6.549.000.000	3.770.274.918	1.564.445.529	0	2.205.829.389
1	Phân xưởng luyện kim màu 2	0	0	0	0	0	0
2	Nhà máy kẽm điện phân TN	0	765.000.000	674.781.338	415.876.638	0	258.904.700
2.1	SCL Cầu trục A06 NNMK 2026	0	205.000.000	201.236.653	201.236.653	0	0
2.2	SCL Tháp làm mát dung dịch số 1 HM A08	0	240.000.000	214.639.985	214.639.985	0	0
2.3	SCL HT Tuyển bực NNMK 2026	0	80.000.000	198.000.000	0	0	198.000.000
2.4	SCL Bể chứa dung dịch S24 HM A07 NNMK 2026	0	120.000.000	22.792.000	0	0	22.792.000
2.5	SCL Bể chứa dung dịch S26 HM A07 NNMK 2026	0	120.000.000	38.112.700	0	0	38.112.700
3	Cơ quan Công ty	0	0	0	0	0	0
4	XN Kẽm chì Làng Hích	0	4.775.000.000	1.923.884.689	0	0	1.923.884.689
4.1	SCL HT máy phân cấp ruột xoắn	0	0	563.640.000	0	0	563.640.000

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
4.2	SCL hệ thống máy tuyển NP	0	2.265.000.000	830.942.686	0	0	830.942.686
4.3	SCL máy nghiền bi Núi Pháo	0		47.660.000	0	0	47.660.000
4.4	SCL Máy nghiền bi f1830 x 3000 tuyển Hích	0		25.842.000	0	0	25.842.000
4.5	SCL hệ thống lọc ép chân không Tuyển Hích	0	1.530.000.000	19.610.000	0	0	19.610.000
4.6	SCL máy nghiền bi F1500x3000 (PX Cúc Đường)	0		178.576.147	0	0	178.576.147
4.7	SCTX hệ thống máy rửa cánh vuông	0	980.000.000	116.513.856	0	0	116.513.856
4.8	SCL hệ thống băng tải, đập sàng - PX Tuyển khoáng	0		141.100.000	0	0	141.100.000
5	CN Kim loại màu Bắc Kạn	0	1.009.000.000	1.171.608.891	1.148.568.891	0	23.040.000
5.1	SCL xe ô tô VEAM 97C - 00685	0	180.000.000	9.920.000	0	0	9.920.000
5.1	SCL đường điện hạ thế Khuối Khem - Nậm Thi	0	349.000.000	628.379.970	628.379.970	0	0
5.1	SCL xe ô tô 97C-02388	0	180.000.000	13.120.000	0	0	13.120.000
5.1	SCL đường điện khu vực Suối - Lapointe	0	300.000.000	520.188.921	520.188.921	0	0
	Tổng cộng	429.654.141	8.174.000.000	4.373.670.542	2.238.954.553	119.156.495	2.564.370.130

Người lập

Lê Thị Ánh Nguyệt

Lê Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Hương

Nguyễn Thị Xuân Hương



Giám đốc

Trần Văn Long

Trần Văn Long

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỜ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẬP	THIỆT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	BÀN GIAO	TẶNG TÀI SẢN	GIẢM KHÁC	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN										
1	Vốn chủ sở hữu	14.958.413.296	3.293.538.437	9.674.221.527	695.370.370	13.663.130.334	15.383.920.149	0	15.383.920.149	0	13.237.623.481
2	Vốn vay	14.958.413.296	3.293.538.437	9.674.221.527	695.370.370	13.663.130.334	15.383.920.149	0	15.383.920.149	0	13.237.623.481
3	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

B. SỐ LIỆU CHI TIẾT THEO TÊN CÔNG TRÌNH

STT	CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				Giảm trong kỳ				Dờ dang cuối kỳ
			Xây lập	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Bàn giao	Tặng tài sản	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN										
I	VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.958.413.296	3.293.538.437	9.674.221.527	695.370.370	13.663.130.334	15.383.920.149	0	15.383.920.149	0	13.237.623.481
I	Nhà máy kèm Điện phân Thái Nguyên	370.370.369	0	1.406.126.200	316.666.666	1.722.792.866	1.406.126.200	0	1.406.126.200	0	687.037.035
1.1	Đầu tư hệ thống thông gió khu vực điện phân HIM A08 NMK	138.888.888	0	0	0	0	0	0	0	0	138.888.888
1.2	Đầu tư duy trì sản xuất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên 2025	231.481.481	0	0	0	0	0	0	0	0	231.481.481
1.3	SCTX Máy tuyển nổi vệt Ag số 1 NMK 2026	0	0	299.700.000	0	299.700.000	299.700.000	0	299.700.000	0	0
1.4	SCTX Máy tuyển nổi vệt Ag số 2 NMK 2026	0	0	299.700.000	0	299.700.000	299.700.000	0	299.700.000	0	0
1.5	SCTX Máy tuyển nổi vệt Ag số 3 NMK 2026	0	0	299.700.000	0	299.700.000	299.700.000	0	299.700.000	0	0
1.6	SCTX Máy tuyển nổi chính NMK 2026	0	0	370.180.000	0	370.180.000	370.180.000	0	370.180.000	0	0
1.7	Mua, lắp đặt thiết bị Hội nghị truyền hình NMK 2026	0	0	136.846.200	0	136.846.200	136.846.200	0	136.846.200	0	0
1.8	Cải tạo, lắp đặt hoàn thiện HT PCCC công trình nhà ở tập thể 5 tầng	0	0	0	85.185.185	85.185.185	0	0	0	0	85.185.185
1.9	Dự án đầu tư hệ thống lò hơi nhiệt lò hơi nhiệt dư tại NMK điện phân Thái Nguyên	0	0	0	231.481.481	231.481.481	0	0	0	0	231.481.481
2	Cơ quan Công ty	11.640.719.446	439.344.444	8.268.095.327	378.703.704	9.086.143.475	11.123.599.956	0	11.123.599.956	0	9.603.262.965
2.1	ĐT: (Tu vắn lập dự án) NC ứng dụng CN & thiết bị SX chế	346.274.091	0	0	0	0	0	0	0	0	346.274.091

STT	CÔNG TRÌNH	Dự đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dư đang cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Bán giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
2.2	Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì Lang Hít	8.019.235.911	0	166.166.667	251.851.852	418.018.519	0	0	0	0	8.437.254.430
2.3	Đầu tư mở rộng bãi chứa quặng dưới xưởng tuyển Lang Hít (bãi thái Sa L)	625.290.000	0	0	0	0	0	0	0	0	625.290.000
2.4	Đầu tư tin học phục vụ quản lý, điều hành của Công ty	194.444.444	0	0	0	0	0	0	0	0	194.444.444
2.5	Đầu tư tuyển bạc trong bùn thủy luyện kẽm tại NMK ĐPTN	0	0	0	43.518.519	43.518.519	43.518.519	0	43.518.519	0	0
2.6	Đầu tư bổ sung bãi chứa dưới thái khu vực kho mội Hích	2.455.475.000	439.344.444	0	83.333.333	522.677.777	2.978.152.777	0	2.978.152.777	0	0
2.7	Đầu tư duy trì hoạt động Cơ quan Công ty năm 2026	0	0	1.283.050.100	0	1.283.050.100	1.283.050.100	0	1.283.050.100	0	0
2.8	Đầu tư duy trì sản xuất tại CN MTLH và CN KLM BK năm 2026	0	0	6.818.878.560	0	6.818.878.560	6.818.878.560	0	6.818.878.560	0	0
3	Chi nhánh Mỏ tuyển Lang Hích	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	CN Kim loại màu Bắc Kạn	2.947.323.481	2.854.193.993	0	0	2.854.193.993	2.854.193.993	0	2.854.193.993	0	2.947.323.481
4.1	Đầu tư cải tạo gia cố đập bãi chứa quặng dưới số 1 XT Chợ Điền	2.947.323.481	0	0	0	0	0	0	0	0	2.947.323.481
4.2	Hệ thống kênh thoát nước ngoại vi hồ thái quặng dưới mỏ kẽm chì Chợ Điền	0	2.854.193.993	0	0	2.854.193.993	2.854.193.993	0	2.854.193.993	0	0
II	VỐN VAY	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	NGUỒN VỐN KHÁC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập



Nhữ Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Hương

Giám đốc



Trần Văn Long

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	1.073.209.021.900	773.632.932.541	251.960.745.392	47.615.343.967	596.355.520.321	400.100.863.374	72.294.236.120	4.458.402.085	0
II	TĂNG TRONG KỲ	32.218.480.976	30.925.440.976	1.293.040.000	0	8.654.669.641	7.481.063.091	15.127.568.711	955.179.533	0
1	Mua trong kỳ	9.508.054.860	9.508.054.860	0	0	0	2.602.613.333	6.310.261.994	595.179.533	0
2	ĐT XDCB hoàn thành	5.875.865.289	5.875.865.289	0	0	5.751.658.164	124.207.125	0	0	0
3	Do điều chuyển	16.834.560.827	15.541.520.827	1.293.040.000	0	2.903.011.477	4.754.242.633	8.817.306.717	360.000.000	0
4	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	GIẢM TRONG KỲ	17.246.560.827	15.769.125.180	1.477.435.647	0	2.891.115.740	4.766.138.370	9.229.306.717	360.000.000	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thanh lý, nhượng bán	412.000.000	227.604.353	184.395.647	0	0	0	412.000.000	0	0
3	Do điều chuyển	16.834.560.827	15.541.520.827	1.293.040.000	0	2.891.115.740	4.766.138.370	8.817.306.717	360.000.000	0
4	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.088.180.942.049	788.789.248.337	251.776.349.745	47.615.343.967	602.119.074.222	402.815.788.095	78.192.498.114	5.053.581.618	0
B	HAO MÒN TSCĐ HH	0								
I	SỐ ĐẦU KỲ	841.253.863.922	563.878.959.685	242.277.779.814	35.097.124.423	503.339.828.457	283.210.941.658	50.496.434.439	4.206.659.368	0
II	TĂNG TRONG KỲ	22.711.600.109	20.476.598.255	1.902.169.668	332.832.186	7.417.326.631	12.661.338.406	2.548.709.485	84.225.587	0
1	Do trích khấu hao	22.711.600.109	20.476.598.255	1.902.169.668	332.832.186	7.417.326.631	12.661.338.406	2.548.709.485	84.225.587	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	GIẢM TRONG KỲ	412.000.000	227.604.353	184.395.647	0	0	0	412.000.000	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thanh lý, nhượng bán	412.000.000	227.604.353	184.395.647	0	0	0	412.000.000	0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	SỐ CUỐI KỲ	863.553.464.031	584.127.953.587	243.995.553.835	35.429.956.609	510.757.155.088	295.872.280.064	52.633.143.924	4.290.884.955	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ	0								
I	SỐ ĐẦU KỲ	231.955.157.978	209.753.972.856	9.682.965.578	12.518.219.544	93.015.691.864	116.889.921.716	21.797.801.681	251.742.717	0
II	SỐ CUỐI KỲ	224.627.478.018	204.661.294.750	7.780.795.910	12.185.387.358	91.361.919.134	106.943.508.031	25.559.354.190	762.696.663	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 06 năm 2026



Lê Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Thị Xuân Hương

Trần Văn Long

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm						TSCĐ khác
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa		
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH											
I	SỐ ĐẦU KỲ	629.245.319	629.245.319	0	0	629.245.319	0	0	0	0	0	0
II	TĂNG TRONG KỲ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	ĐT XDCB hoàn thành	0										0
3	Do điều chuyển	0										0
4	Tăng khác	0										
III	GIẢM TRONG KỲ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0										0
2	Thanh lý, nhượng bán	0										0
3	Do điều chuyển	0										0
4	Giảm khác	0										
IV	SỐ CUỐI KỲ	629.245.319	629.245.319	0	0	629.245.319	0	0	0	0	0	0
B	HAO MÒN TSCĐ VH											
I	SỐ ĐẦU KỲ	629.245.319	629.245.319	0	0	629.245.319	0	0	0	0	0	0
II	TĂNG TRONG KỲ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do trích khấu hao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Do tính hao mòn	0										0
3	Do điều chuyển	0										0
4	Tăng khác	0										
III	GIẢM TRONG KỲ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0										0
2	Thanh lý, nhượng bán	0										0
3	Do điều chuyển	0										0
4	Giảm khác	0										
IV	SỐ CUỐI KỲ	629.245.319	629.245.319	0	0	629.245.319	0	0	0	0	0	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH											
I	SỐ ĐẦU KỲ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	SỐ CUỐI KỲ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu



Lê Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Hương



Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Ngắn hạn	39 060 516 643	5 358 150 747	40 021 285 337	4 397 382 053	
1	Chi phí sửa chữa lớn	21 474 919 694	1 849 228 351	21 569 847 302	1 754 300 743	
2	Bảo hiểm	62 010 750	66 979 638	77 004 106	51 986 282	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17 523 586 199	3 441 942 758	18 374 433 929	2 591 095 028	
II	Dài hạn	121 341 061 770	20 781 695 803	30 637 559 214	111 485 198 359	
1	Chi phí sửa chữa lớn	8 606 557 971	389 726 202	4 745 420 333	4 250 863 840	
2	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14 945 584 296	2 325 400 000	3 342 981 052	13 928 003 244	
3	Phí sử dụng tài liệu địa chất	18 941 581 236	0	2 522 095 323	16 419 485 913	
4	Giá trị HT " Thực hiện Đề án thăm dò năng cấp trữ lượng quặng thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên trong ranh giới Giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GPBTNMT ngày 12/7/2017 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường	0	0	0	0	
5	Chi phí trả trước dài hạn khác	78 847 338 267	18 066 569 601	20 027 062 506	76 886 845 362	
	Tổng số	160 401 578 413	26 139 846 550	70 658 844 551	115 882 580 412	

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Xuân Hương



Trần Văn Long

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN I: SỐ PHẢI NỢP (TỔNG CỘNG)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	35 841 174 362	97 147 252 879	101 598 689 606	31 389 737 635
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	4 638 608 827	37 152 767 031	37 480 451 115	4 310 924 743
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	4 638 608 827	37 152 767 031	37 480 451 115	4 310 924 743
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	25 033 132 825	20 619 907 707	26 000 000 000	19 653 040 532
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	893 659 455	1 340 866 727	1 367 789 563	866 736 619
6. Thuế Tài nguyên	16	5 272 560 795	35 441 973 138	34 155 498 192	6 559 035 741
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3 212 460	2 590 738 276	2 593 950 736	
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				
9. Các loại thuế khác	19		1 000 000	1 000 000	
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	993 334 926	28 702 739 701	26 360 570 183	3 335 504 444
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Phí bảo vệ môi trường	33	993 334 926	22 718 759 510	20 376 589 992	3 335 504 444
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		5 677 314 094	5 677 314 094	
5. Phí sử dụng tài liệu	35				
6. Các khoản khác	36		306 666 097	306 666 097	
TỔNG CỘNG	40	36 834 509 288	125 849 992 580	127 959 259 789	34 725 242 079

Người lập

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Hường

Giám đốc



Trần Văn Long

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	0	1 293 867 712	0	1 293 867 712
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	0	0	0	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0	0	0	0
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	1 293 867 712	0	1 293 867 712
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	40	0	1 293 867 712	0	1 293 867 712

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Xuân Hương

Trần Văn Long